

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
		đồng	đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	1.034.665.907.878	864.942.781.893
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	26.789.344.638.303	42.942.382.929.830
Chứng khoán kinh doanh	III.4	3.862.485.592.097	229.737.919.955
Chứng khoán kinh doanh		3.994.477.747.672	490.923.128.122
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(131.992.155.575)	(261.185.208.167)
Cho vay khách hàng		85.806.563.148.322	73.165.823.165.254
Cho vay khách hàng	III.5	87.742.914.796.826	74.478.564.337.372
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(1.936.351.648.504)	(1.312.741.172.118)
Chứng khoán đầu tư	III.7	46.012.345.287.961	41.387.495.927.337
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	41.473.512.580.820	37.946.378.139.035
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4.724.877.802.774	4.097.809.933.272
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(186.045.095.633)	(656.692.144.970)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	1.614.587.056.403	1.602.316.167.085
Đầu tư vào công ty liên kết		340.468.449.350	282.693.018.972
Đầu tư dài hạn khác		1.384.537.206.147	1.412.524.547.113
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(110.418.599.094)	(92.901.399.000)
Tài sản cố định		1.837.347.789.991	1.497.636.387.392
Tài sản cố định hữu hình	III.9	696.093.987.374	451.117.268.989
Nguyên giá tài sản cố định		1.341.578.511.047	1.023.197.001.541
Hao mòn tài sản cố định		(645.484.523.673)	(572.079.732.552)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1.141.253.802.617	1.046.519.118.403
Nguyên giá tài sản cố định		1.402.116.600.991	1.245.130.490.277
Hao mòn tài sản cố định		(260.862.798.374)	(198.611.371.874)
Bất động sản đầu tư	III.11	192.385.721.027	151.733.579.986
Nguyên giá bất động sản đầu tư		192.385.721.027	151.733.579.986
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		9.667.273.201.409	7.528.836.962.401
Các khoản lãi và phí phải thu		3.347.553.918.035	2.938.446.858.997
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		5.607.932.000	6.028.682.000
Các khoản phải thu	III.12	6.123.452.215.405	4.417.547.093.351
Tài sản Có khác	III.13	404.830.285.920	312.327.222.662
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(214.171.149.951)	(145.512.894.609)
TỔNG TÀI SẢN		180.432.770.917.282	175.609.964.065.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
		đồng	đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.14	21.401.981.477.950	30.512.107.135.831
Tiền gửi của khách hàng	III.15	136.099.286.832.751	117.747.416.352.273
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài chính khác	III.16	17.615.182.558	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.17	177.806.137.540	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	III.18	2.000.058.393.288	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác		5.034.648.507.806	9.696.283.312.392
Các khoản lãi, phí phải trả		1.450.704.988.867	1.389.257.024.034
Các khoản nợ khác	III.19	3.363.854.149.627	8.099.637.034.757
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.20	220.089.369.312	207.389.253.601
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.731.396.531.893	162.080.117.670.665
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.21	11.594.670.864.820	10.320.233.376.265
Vốn điều lệ		11.256.250.000.000	10.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	338.420.864.820
Vốn khác		-	(18.187.488.555)
Quỹ của TCTD		1.424.274.709.689	1.037.991.429.693
Lợi nhuận chưa phân phối		2.122.299.602.804	1.505.681.017.687
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.141.245.177.313	12.863.905.823.645
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		560.129.208.076	665.940.571.525
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.432.770.917.282	175.609.964.065.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		31/12/2013	31/12/2012
		đồng	đã kiểm toán đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn			
1. Cam kết bảo lãnh		19.082.464.260.713	21.222.404.800.802
2. Cam kết thư tín dụng		33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	V.1	52.110.009.836.509	73.285.911.892.096

Người lập

Bà Ngô Bích Ngọc
PT, Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCID

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh	Số phát sinh quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.188.578.589.550	4.216.221.027.923	13.462.933.755.846	15.438.141.721.830
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.572.762.307.585)	(2.440.545.707.988)	(7.339.402.756.830)	(8.835.583.145.024)
Thu nhập lãi thuần	1.615.816.281.965	1.775.675.319.935	6.123.530.999.016	6.602.558.576.006
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	136.327.886.217	267.766.158.257	1.008.175.887.688	904.391.254.780
Chi phí hoạt động dịch vụ	(42.553.388.545)	(60.503.257.550)	(311.713.950.632)	(171.681.928.761)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	93.774.497.672	207.262.900.707	696.461.937.056	732.709.326.019
Lãi (lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(17.554.229.896)	(29.286.939.926)	99.319.444.501	3.656.224.409
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(183.041.077.898)	343.085.885.121	11.168.128.305	130.232.294.273
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	43.412.556.146	68.836.665.951	605.924.879.933	276.343.900.137
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.548.200.000	7.392.391.466	77.261.054.788	67.869.769.645
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.554.956.227.989	2.372.966.223.254	7.613.666.443.599	7.813.370.090.489
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(682.373.982.714)	(932.420.004.093)	(2.703.114.154.423)	(2.696.658.577.148)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	872.582.245.275	1.440.546.219.161	4.910.552.289.176	5.116.711.513.341
Chi phí dự phòng	(318.015.001.405)	(1.076.418.026.567)	(1.896.595.355.835)	(2.027.160.887.280)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	554.567.243.870	364.128.192.594	3.013.956.933.341	3.089.550.626.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(79.962.949.869)	(95.800.515.954)	(735.216.905.116)	(767.049.881.430)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	(2.464.844.750)	(420.750.000)	(2.464.844.750)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	(79.962.949.869)	(98.265.360.704)	(735.637.655.116)	(769.514.726.180)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	474.604.294.001	265.862.831.890	2.278.319.278.225	2.320.035.899.881
Lợi ích của cổ đông thiểu số	60.349.659.393	5.286.189.772	10.994.635.690	14.156.955.819
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG	394.254.634.608	260.576.642.118	2.267.324.642.535	2.305.878.944.062

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Ngô Bích Ngọc
TP. Phòng kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 02 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		13.117.567.508.448	14.220.221.622.601
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(7.277.954.791.997)	(8.492.064.856.828)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		696.461.937.056	732.709.326.019
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		(14.889.640.084)	(63.181.658.503)
Chi phí/(Thu nhập) khác		(1.255.362.096.494)	(959.490.051.212)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		490.249.742.978	41.482.058.248
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.287.331.578.396)	(1.278.408.396.400)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.11	(663.728.055.163)	(1.070.027.250.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.805.013.026.348	3.131.240.793.517
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(21.066.270.298.185)	(53.062.701.779.463)
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		10.391.524.233.877	(25.683.494.370.390)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(14.891.508.786.756)	(13.037.248.797.629)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(13.264.350.459.454)	(15.433.727.387.942)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(1.500.086.111.437)	(1.330.809.442.271)
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động		(1.801.849.174.415)	2.422.578.218.769
Những thay đổi về công nợ hoạt động		2.195.174.845.684	32.851.077.903.471
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(488.477.289.152)	488.477.289.152
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(9.110.125.657.881)	3.839.622.879.281
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		18.351.870.480.478	28.198.743.388.442
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		(1.420.010.000.000)	(1.111.563.236.889)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD		(11.785.644.960)	(11.912.762.000)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tại		(8.558.222.671)	3.535.951.767
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(4.997.306.026.488)	1.770.655.767.089
Sử dụng các quỹ		(120.432.793.642)	(326.481.373.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.066.082.426.153)	(17.080.383.082.475)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(641.086.112.669)	(189.226.767.500)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		47.568.500.211	2.135.442.333
Tiền chi bất động sản đầu tư		(40.652.141.041)	(4.595.000.000)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào công ty liên kết		(57.775.430.378)	(128.824.924.975)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đầu tư dài hạn		27.987.340.966	319.481.582.123
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		88.567.355.046	71.185.933.189
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(575.390.487.865)	70.156.265.170

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt		1.256.250.000.000	2.784.656.052.320
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.062.500.000.000)	(1.419.000.000.000)
Tăng/(Giảm) khác		18.187.488.935	(12.009.715.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		211.937.488.935	1.353.646.337.202
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.429.535.425.083)	(15.656.580.480.103)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		27.904.905.542.620	43.561.486.022.723
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.12	12.475.370.117.537	27.904.905.542.620

Người lập:

Th
Ng

Bà Ngô Bích Ngọc
TP. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người phê duyệt:

LT

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

LT

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lãnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Ông Ưng Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 56 chi nhánh trong nước, 2 chi nhánh nước ngoài và 120 phòng Giao dịch

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	84,65%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	66,14%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	80,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,66%
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,77%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có khoảng 6.024 nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

7 Dự phòng rủi ro tín dụng

7.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

- 7.2 *Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng*

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

9 Chứng khoán đầu tư

9.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa

Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

15.1 Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

15.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh số V.9). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.



Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 11.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

20 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

22 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

23 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

24 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

25 Lợi ích của nhân viên

25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	749.322.991.483	693.527.303.714
Tiền mặt bằng ngoại tệ	280.998.476.395	171.415.478.179
Vàng	4.344.440.000	-
	1.034.665.907.878	864.942.781.893

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.244.429.244.495	5.915.702.931.797
- Bằng VNĐ	2.092.097.355.058	5.316.155.663.325
- Bằng ngoại tệ	1.152.331.889.437	599.547.268.472
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	132.053.574.862	131.532.704.585
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	239.289.754.534	191.822.608.320
	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.930.721.243.303	18.345.651.101.518
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.670.129.002.925	410.496.087.263
- Bằng VNĐ	77.611.901.355	17.694.335.400
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.592.517.101.570	392.801.751.863
Tiền gửi có kỳ hạn	4.260.592.240.378	17.935.155.014.255
- Bằng VNĐ	1.163.375.308.378	11.063.412.500.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.097.216.932.000	6.871.742.514.255
Cho vay các TCTD khác	20.040.522.000.000	24.759.337.400.000
Bằng VNĐ	16.254.042.000.000	18.535.931.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	3.786.480.000.000	6.223.406.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(181.898.605.000)	(162.605.571.688)
	26.789.344.638.303	42.942.382.929.830

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	3.717.142.925.604	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	246.875.052.068	469.172.162.316
Chưa niêm yết	30.459.770.000	21.750.965.806
	<u>3.994.477.747.672</u>	<u>490.923.128.122</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(131.992.155.575)	(261.185.208.167)
	<u>3.862.485.592.097</u>	<u>229.737.919.955</u>

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	84.868.969.600.117	72.363.656.606.836
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	482.060.861.481	315.587.893.186
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	236.334.623.397	186.539.704.317
Các khoản trả thay khách hàng	-	22.000.501.304
Cho vay TCKT, cá nhân nước ngoài	1.690.544.987.618	1.024.215.883.074
	<u>87.277.910.072.613</u>	<u>73.912.000.588.717</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	465.004.724.213	566.563.748.655
	<u>87.742.914.796.826</u>	<u>74.478.564.337.372</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.233.044.108.545	69.511.713.622.359
Nợ cần chú ý	3.898.791.227.088	3.028.648.556.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	653.037.224.469	299.126.568.876
Nợ nghi ngờ	674.369.846.338	432.905.189.665
Nợ có khả năng mất vốn	818.667.666.173	639.606.651.110
	<u>87.277.910.072.613</u>	<u>73.912.000.588.717</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	465.004.724.213	566.563.748.655
	<u>87.742.914.796.826</u>	<u>74.478.564.337.372</u>

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	63.430.005.314.996	53.084.756.796.292
Nợ trung hạn	12.632.122.772.053	12.262.555.315.981
Nợ dài hạn	11.215.781.985.564	8.564.688.476.444
	87.277.910.072.613	73.912.000.588.717
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	465.004.724.213	566.563.748.655
	87.742.914.796.826	74.478.564.337.372

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2013 đồng	%	31/12/2012 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	72.944.924.948.783	83,13	63.314.131.935.344	85,02
Công ty Nhà nước	3.323.479.559.562	3,79	2.453.077.962.975	3,29
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	7.065.947.860.268	8,05	3.517.790.440.836	4,72
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.169.205.648.350	1,33	896.725.214.124	1,20
Công ty TNHH khác	24.024.645.203.336	27,38	22.190.943.601.223	29,80
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	5.374.876.974.369	6,13	2.128.349.847.755	2,86
Công ty cổ phần khác	29.746.637.692.134	33,90	30.385.943.197.461	40,80
Công ty hợp danh	5.356.997.600	0,01	226.500.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.299.158.826.856	1,48	1.024.795.003.860	1,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	783.206.256.569	0,89	586.120.792.209	0,79
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	152.409.929.739	0,17	131.159.374.901	0,18
Cho vay cá nhân	12.279.306.165.192	13,99	9.173.114.842.524	12,32
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.279.306.165.192	13,99	9.173.114.842.524	12,32
Cho vay khác	363.133.971.020	0,41	400.637.927.775	0,54
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	71.685.461.744	0,08	78.294.579.633	0,11
Thành phần kinh tế khác	291.448.509.276	0,33	322.343.348.142	0,43
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.690.544.987.618	1,93	1.024.115.883.074	1,38
Cho vay Doanh nghiệp	1.459.168.717.336	1,66	933.443.681.626	1,25
Cho vay cá nhân	231.376.270.282	0,26	90.672.201.448	0,12
	87.277.910.072.613	99,47	73.912.000.588.717	99,26
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	465.004.724.213	0,53	566.563.748.655	0,74
	87.742.914.796.826	100	74.478.564.337.372	100

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2013 đồng	%	31/12/2012 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	5.633.733.741.758	6,42	4.794.181.415.452	6,44
Khai khoáng	3.717.028.670.048	4,24	3.439.662.822.956	4,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.388.688.707.950	23,24	16.873.464.766.071	22,66
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	10.398.469.044.919	11,85	8.614.624.795.351	11,57
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	19.519.200.000	0,02	1.100.000.000	0,00
Xây dựng	7.630.175.508.096	8,70	7.035.409.608.734	9,45
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19.078.820.130.938	21,74	16.150.517.176.182	21,68
Vận tải, Kho bãi	3.821.852.346.397	4,36	3.470.847.706.571	4,66
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	194.098.884.387	0,22	116.682.589.336	0,16
Thông tin & Truyền thông	2.577.649.730.883	2,94	2.069.284.671.877	2,78
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	293.645.633.443	0,33	225.967.145.623	0,30
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.743.240.968.742	6,55	5.478.216.338.136	7,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	224.059.381.159	0,26	224.722.417.814	0,30
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	310.117.350.219	0,35	306.822.356.814	0,41
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	4.968.894.998	0,01	3.947.600.000	0,01
Giáo dục & Đào tạo	49.962.640.883	0,06	106.899.750.006	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	289.530.343.689	0,33	130.532.168.065	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	124.662.771.097	0,14	2.966.700.000	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	482.721.757.541	0,55	385.801.277.537	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.239.504.009.013	7,11	4.384.374.415.894	5,89
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.183.611.576	0,00	1.755.000.000	0,00
Hoạt động khác	54.276.744.867	0,06	94.219.866.298	0,13
	87.277.910.072.613	99,47	73.912.000.588.717	99,24
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	465.004.724.213	0,53	566.563.748.655	0,76
	87.742.914.796.826	100	74.478.564.337.372	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh Lào và Campuchia			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013									
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	801.615.087.982	503.821.560.655	1.305.438.048.637	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	801.666.211.484	511.074.960.634	1.312.741.172.118
Số dự phòng đã sử dụng để XLR trong năm 2013	1.700.890.759.274	74.637.124.789	1.775.527.884.062	16.607.783.333	5.936.449.075	22.544.242.408	1.717.498.552.607	80.573.573.863	1.798.072.126.470
	(1.437.598.079.596)	-	(1.437.598.079.596)	-	-	-	(1.437.598.079.596)	-	(1.437.598.079.596)
Số dư dự phòng cuối kỳ	1.054.908.767.660	578.459.085.443	1.643.367.853.103	16.657.916.835	13.189.449.054	29.847.365.889	1.081.566.684.495	591.648.534.497	1.673.215.218.992
Trong đó:									
- Dự phòng cho vay khách hàng của Ngân hàng	931.843.937.214	578.453.055.443	1.510.102.892.657	16.657.916.835	13.189.449.054	29.847.365.889	948.301.724.049	591.648.534.497	1.539.950.258.546
- Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS	133.264.960.446	-	133.264.960.446	-	-	-	133.264.960.446	-	133.264.960.446
	263.136.429.512	-	263.136.429.512	-	-	-	263.136.429.512	-	263.136.429.512
Dự phòng MBS									
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.328.045.197.172	678.459.085.443	1.906.504.282.615	16.657.916.835	13.189.449.054	29.847.365.889	1.344.703.114.007	591.648.534.497	1.936.351.648.504

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam		Tại chi nhánh Lào		Tổng cộng	
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012						
Dự phòng rủi ro trích lần trong năm	675.194.763.504	413.492.594.678	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	1.584.155.658.317	90.325.366.077	1.654.485.024.394	50.123.502	3.399.870.044	3.449.993.546
	(773.069.499.508)	-	(773.069.499.508)	-	-	(773.069.499.508)
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2012	1.466.280.922.313	503.821.960.655	1.970.102.882.968	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481
Trong đó:						
- Dự phòng cho vay khách hàng của Ngân hàng	1.316.777.826.120	503.821.960.655	1.820.599.786.776	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481
- Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS	149.503.096.193	-	149.503.096.193	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro "XLRR" trong tháng 12 năm 2012	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	801.616.087.982	503.821.960.655	1.305.438.048.637	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481
					801.666.211.484	511.074.960.634
						1.312.741.172.118

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	17.782.806.262.906	30.987.640.008.012
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	21.784.418.899.773	4.763.349.357.534
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	962.950.000.000	712.420.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	219.219.705.870	567.670.083.359
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		111.433.924.800	106.433.924.800
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		612.683.787.471	808.864.765.330
		41.473.512.580.820	37.946.378.139.035
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(80.545.095.634)	(100.192.144.971)
		41.392.967.485.186	37.846.185.994.064

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 5,68% đến 15,00%/năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 2 năm và có lãi suất từ 2,10% đến 12,50%/năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 8,30% đến 15,30%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	340.000.000.000	400.278.270.289
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	50.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	2.254.877.802.774	1.267.531.662.983
		4.724.877.802.774	4.097.809.933.272
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(105.499.999.999)	(556.499.999.999)
		4.619.377.802.775	3.541.309.933.273

- (i) *Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 10,80% đến 12,60%/năm.*
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.*
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 17,00%/năm, lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.*

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	340.468.449.350	282.693.018.972
Đầu tư dài hạn khác	1.384.537.206.147	1.412.524.547.113
	1.725.005.655.497	1.695.217.566.085
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	(110.418.599.094)	(92.901.399.000)
	1.614.587.056.403	1.602.316.167.085

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	149.155.914.739	535.810.240.863	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
Tăng trong năm	165.655.459.021 (776.080.006)	171.099.931.716 (134.416.303.349)	131.497.902.840 (16.029.758.664)	15.578.814.123 (14.228.456.175)	483.832.107.700 (165.450.598.194)
Giảm trong năm					
Số dư cuối năm	314.035.293.754	572.493.869.230	384.938.958.161	70.110.389.902	1.341.578.511.047
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	24.811.561.347	377.334.807.882	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
Tăng trong năm	9.728.203.886 (568.602.351)	108.151.674.669 (95.380.006.349)	60.463.687.570 (13.138.754.812)	12.943.322.969 (8.794.734.471)	191.286.889.104 (117.882.097.983)
Giảm trong năm					
Số dư cuối năm	33.971.162.892	390.106.476.202	179.794.697.446	41.612.187.133	645.484.523.673
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	124.344.353.392	158.475.432.981	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989
Số dư cuối năm	280.064.130.862	182.387.393.028	205.144.260.715	28.498.202.769	696.093.987.374

121.624.551.58

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> <u>đồng</u>	<u>Máy móc thiết bị</u> <u>đồng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>đồng</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u> <u>đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>đồng</u>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Tăng trong năm	1.051.405.785	78.248.761.220	59.424.094.279	8.798.336.684	147.522.597.968
Giảm trong năm	(777.311.868)	(6.452.337.548)	(2.520.467.129)	(1.512.299.706)	(11.262.416.251)
Số dư cuối năm	149.155.914.739	535.810.240.863	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Tăng trong năm	6.669.299.762	104.964.748.995	41.643.147.239	12.769.307.037	166.046.503.033
Giảm trong năm	(535.427.429)	(6.391.022.926)	(1.729.094.175)	(1.327.837.314)	(10.083.381.844)
Số dư cuối năm	24.811.561.347	377.334.807.882	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461
Số dư cuối năm	124.344.353.392	158.475.432.981	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Tăng trong kỳ	117.551.639.908	39.702.365.061	-	157.254.004.969
Giảm trong kỳ	-	(267.894.255)	-	(267.894.255)
Số dư cuối kỳ	871.452.867.220	253.352.733.771	277.311.000.000	1.402.116.600.991
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Tăng trong kỳ	16.561.102.735	45.933.945.834	-	62.495.048.569
Giảm trong kỳ	-	(243.622.069)	-	(243.622.069)
Số dư cuối kỳ	52.722.114.218	208.140.684.156	-	260.862.798.374
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403
Số dư cuối kỳ	818.730.753.002	45.212.049.615	277.311.000.000	1.141.253.802.617

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Tăng trong năm	2.872.482.907	38.831.686.625	-	41.704.169.532
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Tăng trong năm	16.335.145.450	59.436.007.318	-	75.771.152.768
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639
Số dư cuối năm	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403

(*) Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN – địa chỉ: số 8 Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội; MB hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế MB chưa tính khấu hao trong kỳ/năm.

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Tăng trong kỳ	-	40.652.141.041	40.652.141.041
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	192.385.721.027	192.385.721.027
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Số dư cuối kỳ	-	192.385.721.027	192.385.721.027

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Tăng trong năm	-	4.595.000.000	4.595.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Số dư cuối năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986

12. Các khoản phải thu

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	81.116.663.422	89.152.834.297
Các khoản phải thu bên ngoài	6.042.335.551.983	4.328.394.259.054
	6.123.452.215.405	4.417.547.093.351

13. Tài sản có khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chi phí chờ phân bổ	150.956.544.704	220.513.896.095
Các khoản khác	253.873.741.216	91.813.326.567
	404.830.285.920	312.327.222.662

14. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.505.977.700.218	86.351.887.102
- Bằng VNĐ	5.974.591.119.803	77.809.413.888
- Bằng vàng và ngoại tệ	531.386.580.415	8.542.473.214
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	3.639.497.777.732	14.328.690.060.000
- Bằng VNĐ	2.453.050.731.732	9.220.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.186.447.046.000	5.108.690.060.000
Tiền vay các TCTD khác	11.256.506.000.000	16.097.065.188.729
- Bằng VNĐ	9.500.000.000.000	10.170.809.504.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.756.506.000.000	5.926.255.684.229
	21.401.981.477.950	30.512.107.135.831

15. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	39.250.731.561.016	35.576.227.350.142
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	28.662.510.182.849	23.484.621.751.140
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	45.531.101.437	76.129.031.276
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.536.216.579.442	12.014.670.685.868
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.473.697.288	805.881.858
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	73.151.865.537.532	64.919.718.536.197
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	25.633.241.437.054	24.856.818.705.296
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	42.538.583.391.718	34.920.337.978.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	528.293.237.821	1.084.463.680.246
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.451.747.470.939	4.058.098.172.355
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.159.892.860.842	1.371.083.956.220
Tiền ký quỹ	22.536.796.873.361	15.880.386.509.714
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	11.729.422.817.206	7.119.671.369.054
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	10.807.374.056.155	8.760.715.140.660
	136.099.286.832.751	117.747.416.352.273

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi của TCKT	86.067.949.191.003	76.715.757.064.848
Tiền gửi của cá nhân	50.031.337.641.748	41.031.659.287.425
	136.099.286.832.751	117.747.416.352.273

16. Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	- (17.615.182.558)	(17.615.182.558)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (10.470.037.817)	(10.470.037.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (7.145.144.741)	(7.145.144.741)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	- (26.173.405.229)	(26.173.405.229)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (1.906.784.229)	(1.906.784.229)

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.537.500.000	65.269.100.000
Vốn nhận của tổ chức khác	130.268.637.540	124.322.682.500
	177.806.137.540	189.591.782.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013 từ 7,32%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho quý cuối năm 2013 từ 5,88%/năm.

18. Phát hành giấy tờ có giá

		31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.000.000.000.000	2.420.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	58.393.288	1.000.068.393.288
		2.000.058.393.288	3.420.068.393.288

- (i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010, năm 2013 lãi suất 12,45% (năm 2012: lãi suất từ 12% đến 12,45%).
- (ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất năm 2013 là 12,55%/năm (năm 2012 lãi suất từ 9 đến 13%/năm).

19. Các khoản nợ khác:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	809.266.870.779	550.806.963.280
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	2.554.587.278.848	7.548.830.071.477
	3.363.854.149.627	8.099.637.034.757

20. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Chi phí trích lập trong năm	-	12.700.115.711	12.700.115.711
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	220.089.369.312	220.089.369.312

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	62.467.820.066	62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	207.389.253.601	207.389.253.601

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 12 năm 2013 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.125.625.000** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **11.256.250.000.000 VNĐ**.

Đơn vị: đồng					
Tên chi tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	10.000.000.000.000	1.256.250.000.000	-	-	11.256.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	-	-	-	338.420.864.820
Vốn khác	(18.187.488.555)	18.187.488.555	-	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	334.959.692.374	113.438.294.075	(6.663.568.102)	-	441.744.416.347
Quỹ dự phòng tài chính	650.723.307.988	228.649.881.863	(8.189.946.629)	-	871.383.243.222
Quỹ khác	52.298.429.331	178.332.342.359	(119.483.723.570)	-	111.147.048.120
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	665.940.571.525	11.761.319.183	(117.572.682.632)	-	560.129.208.076
Lợi nhuận chưa phân phối	1.505.681.017.697	2.267.324.642.535	(1.650.706.057.418)	-	2.122.299.602.804
Tổng cộng	13.529.846.395.170	4.074.143.968.570	(1.902.615.978.351)	-	15.701.374.385.389

Trong năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 26/04/2012	Nghị quyết số 24/NQ-MB-ĐHCCĐ	500.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu
		125.000.000.000	Phát hành cho cán bộ Ngân hàng
Ngày 02/12/2013	Nghị quyết 23/NQ-MB-ĐHCCĐ	531.250.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu
		10.000.000.000	Phát hành cho cán bộ Ngân hàng

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: đồng

	31/12/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	11.256.250.000.000	11.256.250.000.000	-	10.000.000.000.000	10.000.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	-	338.420.864.820	338.420.864.820	-
	11.594.670.864.820	11.594.670.864.820	-	10.338.420.864.820	10.338.420.864.820	-

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

21.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Lợi nhuận sau thuế	2.267.324.642.535	2.305.878.944.062
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.069.856.164	938.547.945
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.119	2.457

21.4. Cổ phiếu:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.125.625.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.000.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.125.625.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	459.262.495.217	2.935.208.735.301
Thu nhập lãi cho vay	8.490.174.042.568	9.417.027.949.793
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.366.041.068.785	3.042.286.865.271
Thu lãi khác	147.456.149.276	43.618.171.465
	13.462.933.755.846	15.438.141.721.830

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Trả lãi tiền gửi	6.142.977.161.466	7.489.467.963.952
Trả lãi tiền vay	832.158.474.922	657.381.563.790
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	298.419.522.316	661.705.589.956
Chi phí lãi khác	65.847.598.126	27.028.028.126
	7.339.402.756.830	8.835.583.145.824

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	471.305.879.547	452.280.001.525
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	247.490.192.544	179.869.399.971
Dịch vụ chứng khoán	8.052.731.667	64.003.242.607
Dịch vụ quản lý quỹ	16.222.149.242	27.287.643.741
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	21.929.937.208	24.537.738.022
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	44.979.079.958	29.785.195.924
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	75.533.440.910	53.221.298.994
Các dịch vụ khác	122.662.476.612	73.406.733.996
	1.008.175.887.688	904.391.254.780
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(203.708.050.023)	(67.668.038.330)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(15.648.472.670)	(22.498.773.624)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(27.991.490.066)	(15.604.351.697)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(53.190.007.130)	(40.865.444.622)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(1.676.583.955)	(15.396.584.632)
Các dịch vụ khác	(9.499.346.788)	(9.648.735.856)
	(311.713.950.632)	(171.681.928.761)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	696.461.937.056	732.709.326.019

4. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	188.599.173.575	203.377.417.600
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	287.010.560.598	406.255.502.259
	475.609.734.173	609.632.919.859
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(64.186.235.754)	(27.944.343.093)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(312.104.053.918)	(578.032.352.357)
	(376.290.289.672)	(605.976.695.450)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	99.319.444.501	3.656.224.409

5. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	103.481.010.372	74.547.793.725
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(217.690.094.957)	(141.385.676.637)
	(114.209.084.585)	(66.837.882.912)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129.193.052.592	106.924.891.568
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(13.221.191.808)	77.744.979.887
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	9.405.352.106	12.400.305.730
	125.377.212.890	197.070.177.185
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	11.168.128.305	130.232.294.273

6. Lãi/lỗ từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	490.249.742.978	41.482.058.248
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán BĐS	50.579.103.541	25.615.473.612
Thu nhập khác	65.096.033.414	209.246.368.277
	605.924.879.933	276.343.900.137

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu công ty liên kết	5.442.791.297	29.888.340.039
Cổ tức nhận được từ tự doanh chứng khoán	40.566.696.394	19.990.799.086
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	31.251.567.097	17.990.630.520
	77.261.054.788	67.869.769.645

8. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Chi phí cho người lao động	1.267.763.586.244	1.309.175.425.845
Chi phí khấu hao và khấu trừ	253.781.937.673	241.817.655.801
Chi phí hoạt động khác	1.181.568.630.506	1.028.338.849.109
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	<i>128.012.073.609</i>	<i>128.490.681.489</i>
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	<i>44.525.725.266</i>	<i>39.897.929.033</i>
<i>Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ</i>	<i>100.732.860.534</i>	<i>69.085.424.670</i>
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>	<i>61.642.586.434</i>	<i>45.341.453.666</i>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>846.655.384.663</i>	<i>862.850.006.644</i>
	2.703.114.154.423	2.696.658.577.148

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	19.293.033.312	162.605.571.688
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.798.072.126.470	1.657.935.017.940
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	12.700.115.711	62.467.820.066
Chi phí dự phòng các khoản rủi ro khác	66.530.080.342	144.152.477.586
	1.896.595.355.835	2.027.160.887.280

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
	<i>đồng</i>	<i>Số phải nộp đồng</i>	<i>Số đã nộp đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuế GTGT	329.055.309	55.375.817.810	(51.839.141.253)	-	3.865.731.866
Thuế TNDN	15.996.192.484	735.216.905.116	(663.728.055.163)	-	87.485.042.437
Các loại thuế khác	61.945.893.499	154.131.789.053	(159.226.130.303)	-	56.851.552.249
	78.271.141.292	944.724.511.979	(874.793.326.719)	-	148.202.326.552

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	3.013.956.933.341	3.089.550.626.061
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(87.217.355.046)	(67.869.769.645)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	3.196.133.741	(3.784.326.164)
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(97.840.076.056)	(76.823.068.137)
- Các chi phí không được khấu trừ	7.229.947.881	56.655.754.105
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	2.839.325.583.861	2.997.729.216.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng (i)	709.831.395.965	749.432.304.055
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	7.224.371.948	4.510.752.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (iii)	18.161.137.203	13.106.825.023
Chi phí thuế TNDN trong kỳ hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	735.216.905.116	767.049.881.430
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.996.192.484	318.973.561.462
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(563.728.055.163)	(1.070.027.250.408)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	87.485.042.437	15.996.192.484

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ	6.028.682.000	8.493.526.750
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(420.750.000)	(2.464.844.750)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	5.607.932.000	6.028.682.000

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền phản ánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.034.665.907.878	864.942.781.893
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.670.129.002.925	410.496.087.263
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	3.957.355.960.000	11.959.209.900.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.197.446.672.843	8.431.198.528.762
Tổng cộng	12.475.370.117.537	27.904.905.542.620

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	52.110.009.836.509	73.285.911.892.096
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	317.266.420.000	425.428.995.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
+ Bảo lãnh khác	18.765.197.840.713	20.796.975.805.802
Các cam kết đưa ra		
+ Cam kết tài trợ cho khác hàng	-	-
+ Cam kết khác	-	-

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31/12/2013 và 31/12/2012 như sau:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.216.507.547.138	5.090.625.887.085
Bảo lãnh vay vốn	317.266.420.000	425.428.995.000
Bảo lãnh dự thầu	1.839.091.390.539	1.235.913.366.057
Bảo lãnh thanh toán	2.164.395.398.752	6.115.880.451.273
Bảo lãnh khác	9.745.203.504.284	8.354.556.101.387
Cam kết thư tín dụng	33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
	52.110.009.836.509	73.285.911.892.096

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	7.824.785.044.066	(8.966.249.292.283)
Vay của Ngân hàng	1.736.170.169.127	(2.000.000.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Tiền gửi	47.463.609.982	(9.787.061.647.356)
Vay của Ngân hàng	2.790.000.000.000	(2.000.000.000.000)

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	86.052.369.809.208	135.649.376.096.930	52.108.292.328.685	50.192.868.131.266
Nước ngoài	1.690.544.987.618	449.910.735.821	1.717.507.824	-

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

31 tháng 12 năm 2013

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	138.681.964.353.630	7.962.651.666.499	31.474.932.266.809	2.313.222.630.344	180.432.770.917.282
Nợ phải trả	125.619.035.199.846	7.852.739.860.556	28.972.674.567.702	2.286.946.903.789	164.731.396.531.893
Tài sản cố định	1.602.605.729.912	23.951.247.715	204.120.560.119	6.670.252.245	1.837.347.789.991
Doanh thu	9.548.613.560.610	1.274.930.764.088	4.406.910.765.939	129.244.111.697	15.359.699.202.334
Chi phí	6.927.278.171.124	1.202.751.607.197	4.103.260.071.535	112.452.419.137	12.345.742.268.993
Lợi nhuận trước thuế	2.621.335.389.486	72.179.156.891	303.650.694.404	16.791.692.560	3.013.956.933.341

31 tháng 12 năm 2012

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	145.612.540.329.096	5.928.490.509.374	22.154.595.445.784	1.914.337.781.581	175.609.964.065.835
Nợ phải trả	132.859.049.763.172	5.851.790.345.861	21.466.616.559.265	1.902.661.002.367	162.080.117.670.665
Tài sản cố định	1.987.763.182.142	142.030.885.378	126.010.408.554	12.523.015.744	2.268.327.491.818
Doanh thu	10.953.652.405.455	1.372.165.045.437	4.468.153.135.307	93.502.461.787	16.887.473.047.986
Chi phí	8.329.930.745.853	1.265.325.049.323	4.125.332.731.491	77.333.895.258	13.797.922.421.925
Lợi nhuận trước thuế	2.623.721.659.602	106.839.996.114	342.820.403.816	16.168.566.529	3.089.550.626.061

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

31 tháng 12 năm 2013	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	86.045.429.968.090	51.493.266.447.434	30.634.724.002.424	2.730.219.247.376	9.529.131.251.958	180.432.770.917.282
Nợ phải trả	137.017.063.808.749	2.631.118.137.218	21.499.271.066.987	1.513.649.897.514	2.070.293.621.425	164.731.396.531.893
Tài sản cố định	-	-	-	321.741.151.398	1.515.606.638.593	1.837.347.789.991
Doanh thu	9.179.960.678.851	3.454.470.251.878	2.439.969.461.905	277.322.559.858	7.976.249.842	15.359.699.202.334
Chi phí	8.832.215.467.252	1.142.254.161.651	1.135.436.304.283	132.589.150.099	1.103.247.185.708	12.345.742.268.993
Lợi nhuận trước thuế	347.745.211.599	2.312.216.090.227	1.304.533.157.622	144.733.409.759	(1.095.270.935.866)	3.013.956.933.341

31 tháng 12 năm 2012	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	73.215.294.657.152	43.221.077.607.229	49.345.994.394.284	2.079.919.391.339	7.747.678.015.831	175.609.964.065.835
Nợ phải trả	118.367.344.049.277	3.988.452.807.023	31.417.294.526.007	1.102.571.652.568	7.204.454.635.790	162.080.117.670.665
Tài sản cố định	-	-	-	379.563.575.421	1.888.763.916.397	2.268.327.491.818
Doanh thu	10.211.340.539.407	3.307.226.812.101	2.997.021.679.409	333.387.852.817	38.496.164.252	16.887.473.047.986
Chi phí	10.373.422.481.053	1.197.724.128.679	893.479.446.566	131.560.103.792	1.201.736.261.835	13.797.922.421.925
Lợi nhuận trước thuế	(162.081.941.646)	2.109.502.683.422	2.103.542.232.843	201.827.749.025	(1.163.240.097.583)	3.089.550.626.061

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý 4 năm 2013 so với quý 4 năm trước 2012 tăng 190.439.051.276 đồng tương đương mức 52,30% do các nguyên nhân sau :

Khoản mục có biến động lớn	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(159.859.037.970)	(119.894.278.478)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(113.488.403.035)	(85.116.302.276)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.732.710.030	8.799.532.523
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(526.126.963.019)	(394.595.222.264)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	(25.424.109.805)	(19.068.082.354)
Giảm lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(4.844.191.466)	(4.844.191.466)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	250.046.021.379	250.046.021.379
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	758.403.025.162	568.802.268.872
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	190.439.051.276	204.129.745.935

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	246.500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	4.205.787.173.158	653.037.224.469	677.759.154.712	1.097.935.894.256
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	393.725.555.539
Tổng cộng	4.255.787.173.158	853.037.224.469	924.269.154.712	1.571.661.449.795

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: đồng

Lãi suất được định giá lại trong vòng

	Quá hạn	Không bị định giá lại tài sản	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.034.655.907.878	-	-	-	-	-	1.034.655.907.878
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	3.615.772.573.891
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.615.772.573.891	-	-	-	-	3.615.772.573.891
TCTD khác	246.500.000.000	219.207.639.610	10.634.065.877.384	8.109.786.279.302	5.561.673.197.007	-	2.000.000.000.000	26.971.243.243.303
Chứng khoán khác ngoại	-	44.822.153.636	232.512.628.432	-	-	1.204.493.000.000	2.512.649.125.604	3.994.477.747.672
Cho vay khách hàng (*)	6.654.519.446.596	-	22.508.667.242.551	42.397.246.899.597	12.450.404.512.707	2.777.475.315.623	87.742.914.790.026	87.742.914.790.026
Chứng khoán đầu tư (*)	330.000.000.000	-	4.125.819.590.040	4.269.519.362.030	2.577.098.155.760	4.553.178.869.299	30.255.162.816.465	46.198.360.383.594
Gửi ngân hàng (*)	-	1.725.005.655.497	-	-	-	-	-	1.725.005.655.497
Tài sản cố định	-	1.837.347.789.991	-	-	-	-	-	1.837.347.789.991
Bất động sản đầu tư	-	192.385.721.027	-	-	-	-	-	192.385.721.027
Tài sản khác (*)	303.725.565.600	5.135.190.658.328	352.528.237.493	-	-	-	-	9.881.444.351.360
Tổng tài sản	7.604.745.002.134	14.265.237.316.967	41.669.366.139.791	54.776.562.540.929	20.589.175.865.474	8.545.147.984.922	35.742.413.321.822	183.193.648.171.039
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.067.784.129.619	5.419.921.348.331	2.893.240.000.000	21.030.000.000	2.000.000.000.000	21.401.981.477.950
Vốn góp của khách hàng	-	-	53.947.508.479.346	37.165.621.668.084	32.144.528.985.684	12.638.880.538.811	202.748.960.826	136.059.286.832.751
Vay TCTD chịu lãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.208.505.040	2.545.000.000	2.731.000.000	26.484.375.000	133.837.257.500	177.806.137.540
Các công cụ tài chính phải sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
Và các công cụ tài chính khác	-	17.615.182.558	-	-	-	-	-	17.615.182.558
Các khoản nợ khác (*)	-	4.805.474.390.864	9.084.757.630	-	-	-	-	4.814.559.138.494
Tổng nợ phải trả	-	4.823.069.563.422	65.036.585.871.635	42.588.088.216.415	35.040.497.985.684	12.686.459.307.099	4.336.586.218.326	184.511.307.162.581
Mức chênh lệch cam kết tài sản nội bảng	7.604.745.002.134	9.443.147.752.545	(23.367.219.731.844)	12.188.474.324.514	(14.451.322.120.210)	(4.141.311.322.177)	31.405.827.103.496	18.682.341.008.458

(*) Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	USD được quy đổi		EUR được quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Đơn vị: đồng
Tài sản							Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	225.263.274.495		45.093.262.528		10.641.939.372		280.998.476.395
Tiền gửi tại NHNN	1.438.518.180.642		-		85.157.036.191		1.523.675.218.833
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.745.157.551.795		576.349.793.502		154.706.688.273		9.476.214.033.570
Chứng khoán kinh doanh	-		-		-		-
Cho vay khách hàng	18.363.317.040.213		145.578.512.843		182.019.259.844		18.690.914.812.900
Chứng khoán đầu tư	262.950.000.000		-		26.229.426.434		289.179.426.434
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-		764.966.399		-		764.966.399
Tài sản cố định	6.670.252.247		-		-		6.670.252.247
Bất động sản đầu tư	-		-		-		-
Các tài sản Có khác	266.895.989.411		1.772.142.315		12.152.405.093		280.820.536.819
Tổng tài sản	29.308.772.288.803		769.558.677.587		470.906.757.207		30.549.237.723.597
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.305.984.182.761		20.433.296		47.010.358		3.306.051.626.415
Tiền gửi của khách hàng	25.587.864.973.099		773.741.698.149		136.786.370.397		26.498.393.041.645
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-		-		-		-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu lãi ro	206.403.201.185		6.751.408.000		-		213.154.609.185
Phát hành giấy tờ có giá	-		-		-		-
Các khoản nợ khác	1.119.646.064.384		4.604.242.936		2.638.896.440		1.126.889.203.760
Tổng nợ phải trả	30.219.898.421.429		785.117.782.381		139.472.277.195		31.144.488.481.005
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(911.126.132.626)		(15.559.104.794)		331.434.480.012		(595.250.757.408)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(122.229.890.162)		6.751.408.000		-		(115.478.482.162)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.033.356.022.788)		(8.807.696.794)		331.434.480.012		(710.729.239.570)

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lễ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Đơn vị: đồng	Trong hạn					Tổng
		Quá hạn	Từ 3 - 12 tháng				
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.034.665.907.878	-	-	-	-	1.034.665.907.878
Tiền gửi tại NHNN	-	3.615.772.573.891	-	-	-	-	3.615.772.573.891
Tiền gửi tại và cho vay các							
TCTD khác	243.500.000.000	11.030.273.766.994	8.132.766.279.302	5.561.673.197.007	-	2.000.000.000.000	26.971.243.243.303
Chứng khoán kinh doanh	-	3.994.477.747.672	-	-	-	-	3.994.477.747.672
Cho vay khách hàng (*)	6.634.519.446.595	7.867.994.862.874	26.635.531.251.533	29.328.476.432.815	13.376.092.896.989	3.900.299.906.020	87.742.914.796.826
Chứng khoán đầu tư (*)	330.000.000.000	4.203.431.180.040	4.119.519.362.030	6.840.277.025.059	28.543.527.716.465	2.161.635.100.000	46.198.390.383.594
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.725.005.655.497	1.725.005.655.497
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.507.596.065.772	329.751.724.219	1.837.347.789.991
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	192.385.721.027	192.385.721.027
Tài sản Cố khác (*)	393.725.555.539	3.254.213.549.128	69.329.466.686	4.231.913.424.319	1.132.380.599.426	799.881.756.262	9.881.444.351.360
Tổng tài sản	7.604.745.002.134	35.000.829.588.477	38.957.176.359.551	45.962.340.079.200	44.559.597.278.652	11.108.959.863.025	183.193.648.171.039
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các							
TCTD khác	-	11.067.784.129.619	5.419.921.348.331	2.914.276.000.000	-	2.000.000.000.000	21.401.981.477.950
Tiền gửi của khách hàng							
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	49.683.331.391.180	35.389.960.835.094	42.846.413.692.076	5.217.951.981.603	2.961.628.932.798	136.099.286.832.751
Vốn tài trợ, lý thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	17.615.182.558	-	-	-	-	17.615.182.558
Phạt hành giấy tờ có giá	-	12.203.505.040	2.545.000.000	29.215.375.000	26.030.107.500	107.807.150.000	177.806.137.540
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	58.393.288	-	2.000.000.000.000	2.000.058.393.288
	-	2.782.410.445.264	3.336.250.000	2.028.812.443.230	-	-	4.814.559.138.494
Tổng nợ phải trả	-	63.663.349.653.661	40.815.763.433.425	47.818.775.903.594	5.243.982.089.103	7.069.436.082.798	164.511.307.162.591
Mức chênh lệch khoản							
 ròng	7.604.745.002.134	(28.662.520.065.184)	(1.858.587.073.874)	(1.856.435.824.394)	39.315.615.189.549	4.039.523.780.227	18.682.341.008.458

(*) : Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.034.665.907.878	1.034.665.907.878
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.615.772.573.891	3.615.772.573.891
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	26.971.243.243.303	-	-	26.971.243.243.303 (*)
Chứng khoán kinh doanh	3.994.477.747.672	-	-	-	-	3.994.477.747.672
Cho vay khách hàng	-	-	87.742.914.796.826	-	-	87.742.914.796.826 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	41.473.512.580.820	-	41.473.512.580.820 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.724.877.802.774	-	-	-	4.724.877.802.774 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	8.941.935.318.269	-	4.159.569.452.435	13.101.504.770.704 (*)
	3.994.477.747.672	4.724.877.802.774	123.656.093.358.398	41.473.512.580.820	8.810.007.934.204	182.658.969.423.868 (*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.401.981.477.950	-	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	136.099.286.832.751	(*)
Các công cụ tài chính phát sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17.615.182.558	-	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	177.806.137.540	-	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.000.058.393.288	(*)
					4.814.559.138.494	(*)
	17.615.182.558	-	21.579.787.615.490	-	142.913.904.364.533	164.511.307.162.581

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán

7. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

Giai đoạn từ 1/1/2013
đến 31/12/2013
VND

Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	6.005
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	806.013.773.187
1. Lương	280.879.611.139
2. Thưởng	151.366.829.073
3. Thu nhập khác	
Tổng thu nhập	1.238.260.213.398
Tiền lương bình quân tháng	11.185.315
Thu nhập bình quân tháng	17.183.739

8. Dữ liệu tương ứng

	31/12/2012 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	31/12/2012 (được trình bày lại) đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản Có khác	651.905.162.704	(339.577.940.042)	312.327.222.662
Xây dựng cơ bản dở dang	339.577.940.042	(339.577.940.042)	-
Các khoản phải thu	4.077.969.153.309	339.577.940.042	4.417.547.093.351
Các khoản phải thu bên ngoài	3.988.816.319.012	339.577.940.042	4.328.394.259.054
TỔNG TÀI SẢN	170.142.734.371.664	-	170.142.734.371.664
Thuế phải trả	78.271.141.292	(78.271.141.292)	-
Các khoản nợ khác	8.021.365.893.465	78.271.141.292	8.099.637.034.757
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	162.080.117.670.665	-	162.080.117.670.665

9. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036,00	20.828,00
EUR	28.976,00	27.362,00
GBP	34.591,00	33.468,00
JPY	199,00	241,00
HKD	2.692,00	2.663,00
CHF	23.591,00	22.637,00
AUD	18.659,00	21.631,00
CAD	19.655,00	20.753,00
SGD	16.546,00	16.909,00
KHR	5,21	
THB	629,00	653,00
SEK	3.218,00	3.129,00
CNY	3.450,00	3.283,00
NZD	16.433,00	16.481,00
TWD	695,00	698,00
DKK	3.887,00	3.603,00
NOK	3.467,00	3.650,00
KRW	19,00	18,00
ZAR	2.030,00	2.545,00
LAK	2.63	2,57

Người lập



Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc